TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, lần thứ 8 được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2018.
Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thanh Hà Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018) Ông Koh Poh Tiong Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018) Bà Trần Kim Nga Thành viên (từ ngày 09/05/2018) Ông Michael Chye Hin Fah Thành viên (từ ngày 21/07/2018) Ông Pramoad PhornpraphaThành viên (từ ngày 21/07/2018 Ông Nguyễn Tiến Dũng Thành viên (từ ngày 21/07/2018) Ông Lương Thanh Hải Thành viên (từ ngày 21/07/2018) Ông Nguyễn Tiến Vỵ Thành viên (từ ngày 21/07/2018) Ông Bùi Ngọc Hạnh Thành viên (đến ngày 20/07/2018) Ông Nguyễn Thành Nam Thành viên (đến ngày 20/07/2018) Ông Nguyễn Bích Đạt Thành viên (đến ngày 20/07/2018) Ông Tan Tiang Hing, Malcolm Thành viên (từ ngày 23/04/2018) Thành viên (đến ngày 20/07/2018) Ông Sunyaluck Chaikajornwat Thành viên (từ ngày 23/04/2018) Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Thành Nam Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Minh An Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/06/2018) Ông Lâm Du An Phó Tổng Giám đốc Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Ông Neo Gim Siong Bennett Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018) Ông Teo Hong Keng Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018) Ông Melvyn Ng Kuan Ngee Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2018) Ông Nguyễn Hữu Lộc Giám đốc NM Bia Sài Gòn – Củ Chi
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Minh Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 20/07/2018) Ông Lý Minh Hoàng Thành viên (đến ngày 20/07/2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Hà Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018) Ông Koh Poh Tiong Chủ tịch (từ ngày 23/04/2018) Ông Nguyễn Thành Nam Tổng Giám đốc Theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐQT ngày 21/07/2018, HĐQT Tổng công ty thống nhất bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc và là người đại diện pháp luật thứ hai đối với Ông Neo Gim Siong Bennett thay thế Ông Nguyễn Thành Nam kể từ ngày 01/08/2018. Theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018, thông qua tờ trình thay đổi cấu trúc quản trị công ty. Theo đó, Ban kiểm soát được thay thế bằng Ban kiểm toán nội bộ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Trụ sở chính	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng,Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.157.463.471.463**	**11.323.011.283.213**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.876.443.299.185**	**2.382.294.145.898**
111	1. Tiền		56.443.299.185	262.294.145.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.820.000.000.000	2.120.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**6.709.000.000.000**	**6.374.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	6.709.000.000.000	6.374.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.049.758.661.524**	**2.156.246.766.937**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	424.492.037.680	1.305.092.241.908
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.404.970.572	9.564.895.915
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	634.557.559.505	867.877.020.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	23.091.880.659	14.500.395.911
140	**IV. Hàng tồn kho**		**483.786.894.813**	**388.093.755.215**
141	1. Hàng tồn kho	9	515.172.979.410	414.420.214.598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(31.386.084.597)	(26.326.459.383)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**38.474.615.941**	**22.376.615.163**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	38.474.403.217	1.491.233.083
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	20.885.169.356
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	212.724	212.724

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.023.282.561.093**	**6.156.832.349.207**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**318.551.652.760**	**319.351.652.760**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	347.420.532.665	348.220.532.665
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(32.868.879.905)	(32.868.879.905)
220	**II. Tài sản cố định**		**1.730.543.827.161**	**1.840.303.606.752**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	847.524.282.540	954.626.221.143
222	Nguyên giá		3.438.745.950.176	3.427.249.784.365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.591.221.667.636)	(2.472.623.563.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	883.019.544.621	885.677.385.609
228	Nguyên giá		992.440.603.824	989.440.803.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(109.421.059.203)	(103.763.418.215)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**4.158.508.368**	**4.354.990.620**
231	1. Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.700.781.609)	(3.504.299.357)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**93.987.249.537**	**61.211.627.837**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	93.987.249.537	61.211.627.837
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.763.660.716.019**	**3.810.074.657.892**
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	2.730.209.835.029	2.728.068.835.029
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	687.084.845.720	687.084.845.720
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	783.539.401.803	783.539.401.803
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(458.042.246.438)	(409.487.304.565)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15	20.868.879.905	20.868.879.905
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**112.380.607.248**	**121.535.813.346**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	78.568.835.697	85.450.744.309
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	30.484.633.846	34.929.597.381
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	3.327.137.705	1.155.471.656
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**17.180.746.032.556**	**17.479.843.632.420**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B01a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.308.834.895.693**	**5.370.277.081.680**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.178.183.854.228**	**5.239.437.665.215**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.581.096.500.572	2.017.620.399.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		211.065.646	3.366.746.525
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	464.151.429.502	574.189.634.734
314	4. Phải trả người lao động		101.545.377.143	53.540.955.885
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	230.771.117.060	53.169.977.301
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	799.838.044.143	2.440.537.137.922
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	570.320.162	97.012.813.080
330	**II. Nợ dài hạn**		**130.651.041.465**	**130.839.416.465**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	51.602.316.000	51.602.316.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		24.788.572.042	24.966.447.042
343	3. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		54.260.153.423	54.270.653.423
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.871.911.136.863**	**12.109.566.550.740**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	*21*	**13.871.911.136.863**	**12.109.566.550.740**
411	1. Vốn cổ phần		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		760.819.802.040	760.819.802.040
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.698.279.474.823	4.935.934.888.700
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.935.934.888.700*	*2.790.638.035.073*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*1.762.344.586.123*	*2.145.296.853.627*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**17.180.746.032.556**	**17.479.843.632.420**

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc phụ trách Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B02a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	9.236.742.574.976	8.095.097.631.216	17.361.625.524.479	15.726.693.669.008
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	9.236.742.574.976	8.095.097.631.216	17.361.625.524.479	15.726.693.669.008
11	Giá vốn hàng bán	23	8.167.802.197.838	6.882.793.454.654	15.279.622.907.010	13.437.550.997.676
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		1.068.940.377.138	1.212.304.176.562	2.082.002.617.469	2.289.142.671.332
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	478.683.769.165	820.576.052.455	784.122.659.217	1.094.356.196.972
22	Chi phí tài chính	24	(39.102.389.550)	(13.587.498.122)	49.044.832.248	(13.246.922.125)
25	Chi phí bán hàng	25	334.137.337.471	348.214.726.914	579.421.482.934	631.301.366.124
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	81.277.541.983	72.887.003.029	159.569.926.670	140.655.389.547
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.171.311.656.399	1.625.365.997.196	2.078.089.034.834	2.624.789.034.758
31	Thu nhập khác	26	1.217.707.855	296.464.475	1.740.143.234	829.363.223
32	Chi phí khác	26	2.929.282.199	4.127.118.886	3.661.616.324	4.824.301.771
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(1.711.574.344)	(3.830.654.411)	(1.921.473.090)	(3.994.938.548)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.169.600.082.055	1.621.535.342.785	2.076.167.561.744	2.620.794.096.210
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	166.816.536.350	173.360.529.847	309.378.012.086	338.436.081.049
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.120.654.338	1.439.216.804	4.444.963.535	3.558.118.182
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1.000.662.891.367	1.446.735.596.134	1.762.344.586.123	2.278.799.896.979

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc phụ trách Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.076.167.561.744**	**2.620.794.096.210**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		124.452.227.654	127.675.212.703
3	Các khoản dự phòng		47.518.466.130	(14.889.808.181)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.875.436	337.926.797
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(783.320.764.460)	(1.094.207.549.819)
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.464.824.366.504**	**1.639.709.877.710**
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		973.717.597.058	260.099.077.938
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(96.828.329.904)	59.018.092.295
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(439.536.527.701)	(522.652.292.939)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(30.101.261.522)	(4.541.360.327)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(397.387.197.701)	-
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.630.867.918)	(57.878.351.464)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**1.378.057.778.816**	**1.373.755.043.213**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(47.969.618.281)	(42.569.700.137)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.495.000.000.000)	(1.700.000.000.000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		4.160.000.000.000	1.540.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.141.000.000)	(20.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			36.603.803.243
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		937.776.442.171	819.720.672.286
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**552.665.823.890**	**633.754.775.392**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(1.436.560.080.475)	(200.665.313.050)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(1.436.560.080.475)**	**(200.665.313.050)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

B03a-DN

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**494.163.522.231**	**1.806.844.505.555**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.382.294.145.898**	**1.880.612.291.229**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(14.368.944)**	**(851.934)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**2.876.443.299.185**	**3.687.455.944.850**

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc phụ trách Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300583659 ngày 29 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản cố định đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm

Thanh lý
Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	*01/01/2018*
Tiền mặt tại quỹ	30.666.081	402.517.400
Tiền gửi ngân hàng	56.412.633.104	261.891.628.498
Các khoản tương đương tiền	2.820.000.000.000	2.120.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.876.443.299.185**	**2.382.294.145.898**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	*01/01/2018*
Phải thu từ các bên khác	7.994.344.094	21.149.681.628
- *Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hương Sen*	6.085.512.727	15.630.154.481
- *Khác*	1.908.831.367	5.519.527.147
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	416.497.693.586	1.283.942.560.280
TỔNG CỘNG	**424.492.037.680**	**1.305.092.241.908**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	*01/01/2018*
Trả trước cho các bên khác	8.050.786.552	9.210.711.895
- *Khác*	8.050.786.552	9.210.711.895
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	354.184.020	354.184.020
TỔNG CỘNG	**8.404.970.572**	**9.564.895.915**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngắn hạn	**634.557.559.505**	**867.877.020.095**
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	457.169.660.218	699.115.858.647
Lãi ngân hàng và lãi trái phiếu	157.631.284.298	143.965.179.122
Ký quỹ, ký cược	151.069.229	150.775.219
Tạm ứng cho nhân viên	1.552.123.921	2.953.280.321
Các khoản khác	18.053.421.839	21.691.926.786

Dài hạn	**347.420.532.665**	**348.220.532.665**
Phải thu khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược	11.318.265.447	12.118.265.447
Phải thu về cổ phần hóa	28.765.000	28.765.000
Các khoản khác	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**981.978.092.170**	**1.216.097.552.760**

7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	*01/01/2018*
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	8.409.516.549	6.830.212.392
Khác	14.682.364.110	7.670.183.519
TỔNG CỘNG	**23.091.880.659**	**14.500.395.911**

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngắn hạn	**40.787.786.892**	**40.787.786.892**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	17.554.383.670	23.466.107.168
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	23.091.880.659	14.500.395.911
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.679.761.250
Dự phòng cho các khoản ứng trước cho người bán	141.522.563	141.522.563
Dài hạn	**32.868.879.905**	**32.868.879.905**
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khác	28.868.879.905	28.868.879.905
TỔNG CỘNG	**73.656.666.797**	**73.656.666.797**

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		*01/01/2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	239.190.043.498	(24.217.758.252)	184.269.878.731	(26.326.459.383)
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vật tư, phụ tùng	28.802.052.123	(7.168.326.345)	5.784.199.063	-
Thành phẩm	30.140.606.879		7.405.620.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.737.694.400		85.575.767.882	-
Hàng đang đi trên đường	133.302.582.510		131.384.748.899	-
TỔNG CỘNG	**515.172.979.410**	**(31.386.084.597)**	**414.420.214.598**	**(26.326.459.383)**
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	9.384.961.034	(6.057.823.329)	13.309.395.942	(12.153.924.286)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngắn hạn	**38.474.403.217**	**1.491.233.083**
Vật tư công cụ, dụng cụ	3.889.568.132	1.405.149.920
Tiền thuê đất	10.558.004.326	-
Pano, bảng hiệu	20.336.942.007	-
Khác	3.689.888.752	86.083.163
Dài hạn	**78.568.835.697**	**85.450.744.309**
Tài sản chờ mang đi đầu tư	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì, chai két	15.820.563.155	20.403.979.812
Chi phí bảo hiểm	5.383.665.615	10.767.331.227
Vật tư công cụ, dụng cụ	3.947.851.263	-
Khác	1.814.439.664	2.677.117.270
TỔNG CỘNG	**117.043.238.914**	**86.941.977.392**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	578.589.580.874	2.708.426.100.758	55.848.495.633	84.385.607.100	3.427.249.784.365
Mua mới trong kỳ	49.090.909	1.151.900.000	135.500.000	8.047.828.324	9.384.319.233
Chuyển từ chi phí XDCBDD	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	2.111.846.578	-	-	2.111.846.578
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**578.638.671.783**	**2.711.689.847.336**	**55.983.995.633**	**92.433.435.424**	**3.438.745.950.176**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	347.860.487.490	2.021.758.447.255	40.481.540.866	62.523.087.611	2.472.623.563.222
Khấu hao trong kỳ	17.736.037.470	94.490.437.263	1.956.924.402	4.414.705.279	118.598.104.414
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	365.596.524.960	2.116.248.884.518	42.438.465.268	66.937.792.890	2.591.221.667.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	230.729.093.384	686.667.653.503	15.366.954.767	21.862.519.489	954.626.221.143
Tại ngày cuối kỳ	**213.042.146.823**	**595.440.962.818**	**13.545.530.365**	**25.495.642.534**	**847.524.282.540**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	720.088.385.031
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	53.303.001.375
- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí	:	86.394.263.152

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929.359.796.577	60.081.007.247	989.440.803.824
Mua mới trong kỳ	-	2.999.800.000	2.999.800.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	**929.359.796.577**	**63.080.807.247**	**992.440.603.824**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52.126.699.728	51.636.718.487	103.763.418.215
Khấu hao trong kỳ	2.311.685.832	3.345.955.156	5.657.640.988
Xóa sổ			-
Số dư cuối kỳ	54.438.385.560	54.982.673.643	109.421.059.203
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	877.233.096.849	8.444.288.760	885.677.385.609
Tại ngày cuối kỳ	**874.921.411.017**	**8.098.133.604**	**883.019.544.621**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	43.055.776.817
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	-

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7.859.289.977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.504.299.357
Khấu hao trong kỳ	196.482.252
Số dư cuối kỳ	3.700.781.609
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	4.354.990.620
Tại ngày cuối kỳ	**4.158.508.368**

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	*01/01/2018*
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại NM Nguyễn Chí Thanh	87.026.068.634	56.970.919.538
Khác	6.961.180.903	4.240.708.299
TỔNG CỘNG	**93.987.249.537**	**61.211.627.837**

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngắn hạn	**6.709.000.000.000**	**6.374.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	6.709.000.000.000	6.374.000.000.000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20.868.879.905)	(20.868.879.905)
ĐẦU TƯ THUẦN	**6.709.000.000.000**	**6.374.000.000.000**

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018	*01/01/2018*
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.730.209.835.029	2.728.068.835.029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	687.084.845.720	687.084.845.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	783.539.401.803	783.539.401.803
TỔNG CỘNG	**4.200.834.082.552**	**4.198.693.082.552**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(458.042.246.438)	(409.487.304.565)
ĐẦU TƯ THUẦN	**3.742.791.836.114**	**3.789.205.777.987**
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty con	2.599.049.884.500	2.684.355.635.892
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên Doanh	651.769.038.933	651.780.421.473
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	491.972.912.681	453.069.720.622

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*30/06/2018*			*01/01/2018*		
	% Sở hữu và biểu quyết	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% Sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100	700.000.000.000	-	100	700.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Sông Lam	69	314.250.000.000	-	69	314.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	67	299.548.230.160	-	67	299.548.230.160	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62	236.167.400.000	(109.891.400.000)	62	236.167.400.000	(26.496.625.000)
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	92	208.414.271.535	-	92	208.414.271.535	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100	120.000.000.000	-	100	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51	100.424.933.209	-	51	100.424.933.209	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52	93.800.000.000	-	52	93.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94	83.141.000.000	-	94	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	55	76.324.868.844	(6.786.168.844)	55	76.324.868.844	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Bia Sài Gòn	100	59.365.663.690	-	100	59.365.663.690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	90	55.799.775.209	-	90	55.799.775.209	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài gòn	77	55.174.824.506	(14.482.381.685)	77	55.174.824.506	(17.216.574.137)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	91	54.546.288.176	-	91	54.546.288.176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	95	37.422.345.046	-	95	37.422.345.046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	90	36.798.955.472	-	90	36.798.955.472	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn -Tây Nguyên	90	36.541.448.653	-	90	36.541.448.653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	91	36.362.195.948	-	91	36.362.195.948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	90	36.265.364.767	-	90	36.265.364.767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	95	36.211.572.632	-	95	36.211.572.632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	90	36.000.000.000	-	90	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51	17.650.697.182	-	51	17.650.697.182	-
TỔNG CỘNG		**2.730.209.835.029**	**(131.159.950.529)**		**2.728.068.835.029**	**(43.713.199.137)**

(*) Công Ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn là công ty con do Sabeco là chủ sở hữu, có giấy chứng nhận ĐKKD số 0315165573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 13/07/2018

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	*30/06/2018*			*01/01/2018*		
	% Sở hữu và biểu quyết	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% Sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30	113.224.326.586	-	30	113.224.326.586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32	103.174.711.495	-	32	103.174.711.495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30	86.338.395.824	-	30	86.338.395.824	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	29	72.500.000.000	(2.527.972.687)	29	72.500.000.000	(2.527.972.687)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	30	53.379.495.085	-	30	53.379.495.085	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25	43.111.007.200	-	25	43.111.007.200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27	33.787.500.000	-	27	33.787.500.000	-
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	45	31.632.170.530	(31.632.170.530)	45	31.632.170.530	(31.632.170.530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20	30.000.000.000	-	20	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	35	26.212.239.000	-	35	26.212.239.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26	26.000.000.000	-	26	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20	23.000.000.000	-	20	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	28	4.725.000.000	(1.155.663.570)	28	4.725.000.000	(1.144.281.030)
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20	20.000.000.000	-	20	20.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	20	20.000.000.000	-	20	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		**687.084.845.720**	**(35.315.806.787)**		**687.084.845.720**	**(35.304.424.247)**

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	*30/06/2018*			*01/01/2018*		
	% Sở hữu và biểu quyết	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% Sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,31	216.579.320.000	-	2,31	216.579.320.000	(34.944.167.400)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95	136.265.460.000	(136.265.460.000)	0,95	136.265.460.000	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bình Tây	13,26	53.249.742.406	-	13,26	53.249.742.406	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21	51.475.140.000	(37.395.234.000)	0,21	51.475.140.000	(35.890.140.600)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10	51.107.720.722	(35.757.720.722)	10	51.107.720.722	(35.757.720.722)
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,97	35.617.214.481	-	7,97	35.617.214.481	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	15,33	46.000.000.000	-	15,33	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2	45.000.000.000	(11.088.141.218)	7,2	45.000.000.000	(11.407.259.277)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8	30.700.950.000	(19.675.950.000)	9,8	30.700.950.000	(24.820.950.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54	26.588.267.394	-	13,54	26.588.267.394	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SABECO HP	8	24.426.586.800	(24.426.586.800)	8	24.426.586.800	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	5,29	23.085.000.000	(23.085.000.000)	5,29	23.085.000.000	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	14,4	19.690.000.000	-	14,4	19.690.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	10,38	3.954.000.000	(3.872.396.382)	10,38	3.954.000.000	(3.872.396.382)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	10.26	19.800.000.000	-	10.26	19.800.000.000	-
TỔNG CỘNG		**783.539.401.803**	**(291.566.489.122)**		**783.539.401.803**	**(330.469.681.181)**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.993.567.144	166.816.536.350	142.561.475.736	160.248.627.758
Thuế tiêu thụ đặc biệt	216.718.069.530	714.631.264.312	690.198.180.489	241.151.153.353
Thuế giá trị gia tăng	51.713.214.451	181.326.995.752	184.622.877.360	48.417.332.843
Thuế đất	1.581.049.815	11.789.166.795	11.789.166.795	1.581.049.815
Thuế thu nhập cá nhân	15.590.873.278	12.949.564.031	17.446.308.214	11.094.129.095
Thuế tài nguyên	125.080.320	329.037.760	342.701.120	111.416.960
Thuế nhập khẩu	-	6.867.227.635	5.319.507.957	1.547.719.678
Phí, lệ phí	10.460.506	71.189.957	81.650.463	-
Thuế khác	(212.724)	39.609.328	39.609.328	(212.724)
TỔNG CỘNG	**421.732.102.320**	**1.094.820.591.920**	**1.052.401.477.462**	**464.151.216.778**
Trong đó:				
Thuế trả trước	*(212.724)*			*(212.724)*
Thuế phải nộp	*421.732.315.044*			*464.151.429.502*

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	*01/01/2018*
Phải trả cho bên khác	700.636.738.650	834.374.515.471
- *Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam*	150.733.058.767	108.900.145.517
- *Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)*	112.192.071.510	129.259.408.422
- *Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân*	37.962.236.611	58.746.716.645
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka*	176.542.279.868	78.791.183.694
- *Khác*	373.940.150.661	567.577.206.710
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	729.726.703.155	1.074.345.738.780
TỔNG CỘNG	**1.581.096.500.572**	**2.017.620.399.768**

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	*01/01/2018*
Chi phí hỗ trợ, bán hàng	183.282.152.501	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	27.511.511.854	44.474.221.894
Chi phí khác	19.977.452.705	8.695.755.407
TỔNG CỘNG	**230.771.117.060**	**53.169.977.301**

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngắn hạn	**799.838.044.143**	**2.440.537.137.922**
Cổ tức phải trả (*Thuyết minh số 21.4)*	6.938.427.350	1.443.498.507.825
Quỹ công tác xã hội	6.054.566.040	22.340.343.864
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735.379.872.700	735.379.872.700
Tạm ứng nhận từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	15.350.000.000	15.350.000.000
Phải trả Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	-	109.965.627.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.115.178.053	114.002.785.693

19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2018	*01/01/2018*
Dài hạn	**51.602.316.000**	**51.602.316.000**
Tiền thuê đất	51.602.316.000	51.602.316.000
TỔNG CỘNG	**851.440.360.143**	**2.492.139.453.922**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*26.532.117.073*	*99.416.647.405*
Bên khác	*824.908.243.070*	*2.392.722.806.517*

20 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	30/06/2018	*01/01/2018*
Số đầu năm	97.012.813.080	189.296.403.628
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	127.965.804.585
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	65.075.296.000
Điều chuyển về công ty con	-	(74.773.278.596)
Sử dụng quỹ	(96.442.492.918)	(210.551.412.537)
Số cuối kỳ	**570.320.162**	**97.012.813.080**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	2.866.605.331.073	10.040.236.993.113
Lợi nhuận thuần trong năm			4.562.282.809.212	4.562.282.809.212
Chia cổ tức			(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(65.075.296.000)	(65.075.296.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(10.892.000.000)	(10.892.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(127.965.804.585)	(127.965.804.585)
Trích lập quỹ công tác xã hội			(44.536.000.000)	(44.536.000.000)
Số cuối năm	**6.412.811.860.000**	**760.819.802.040**	**4.935.934.888.700**	**12.109.566.550.740**
Năm nay				
Số đầu năm	6.412.811.860.000	760.819.802.040	4.935.934.888.700	12.109.566.550.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ			1.762.344.586.123	1.762.344.586.123
Số cuối kỳ	**6.412.811.860.000**	**760.819.802.040**	**6.698.279.474.823**	**13.871.911.136.863**

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	30/06/2018			*01/01/2018*		
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3.436.425.870.000	343.642.587	53,59%	3.436.425.870.000	343.642.587	53,59%
Bộ Công thương	2.308.765.470.000	230.876.547	36,00%	2.308.765.470.000	230.876.547	36,00%
Các cổ đông khác	667.620.520.000	66.762.052	10,41%	667.620.520.000	66.762.052	10,41%
TỔNG CỘNG	**6.412.811.860.000**	**641.281.186**		**6.412.811.860.000**	**641.281.186**	

21.3 Cổ phiếu

	30/06/2018 (cổ phiếu)	*01/01/2018 (cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu phổ thông	*641.281.186*	*641.281.186*
Cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	641.281.186

21.4 Cổ tức

	30/06/2018	*01/01/2018*
Số đầu năm	1.443.498.507.825	207.879.301.875
Cổ tức phải trả trong năm	-	2.244.484.151.000
Cổ tức đã chi trả	(1.436.560.080.475)	(1.008.864.945.050)
Số cuối kỳ	**6.938.427.350**	**1.443.498.507.825**

22 DOANH THU

22.1 *Doanh thu thuần về bán hàng*

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu	**9.236.742.574.976**	**8.095.097.631.216**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	6.423.372.765.780	5.496.623.722.300
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.740.984.035.416	1.461.842.559.118
Doanh thu bán thành phẩm	1.061.721.896.638	1.123.200.265.784
Doanh thu khác	10.663.877.142	13.431.084.014
Các khoản giảm trừ	-	-
Hàng bán trả lại		
DOANH THU THUẦN	**9.236.742.574.976**	**8.095.097.631.216**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	6.423.372.765.780	5.496.623.722.300
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.740.984.035.416	1.461.842.559.118
Doanh thu bán thành phẩm	1.061.721.896.638	1.123.200.265.784
Doanh thu khác	10.663.877.142	13.431.084.014

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	343.255.788.435	737.807.434.571
Lãi tiền gửi ngân hàng	134.703.815.581	83.996.494.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	724.165.149	42.249.405
Doanh thu hoạt động tài chính khác		(1.270.126.169)
TỔNG CỘNG	**478.683.769.165**	**820.576.052.455**

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.726.255.108.000	4.777.614.918.530
Giá vốn nguyên vật liệu	1.748.314.234.564	1.448.857.304.291
Giá vốn thành phẩm đã bán	692.656.994.685	655.669.819.023
Giá vốn khác	575.860.589	651.412.810
TỔNG CỘNG	**8.167.802.197.838**	**6.882.793.454.654**

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	119.573.637	1.302.310.059
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(39.221.963.187)	(14.889.808.181)
Chi phí tài chính khác	-	
TỔNG CỘNG	**(39.102.389.550)**	**(13.587.498.122)**

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**334.137.337.471**	**348.214.726.914**
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	79.905.517.255	169.904.541.165
Chi phí hỗ trợ bán hàng	247.689.617.434	163.900.858.463
Chi phí sử dụng vỏ chai		8.291.500.000
Chi phí nhân công	4.704.821.437	3.188.867.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.590.915	2.510.850.000
Chi phí khác	408.790.430	418.109.999
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**81.277.541.983**	**72.887.003.029**
Chi phí nhân công	44.960.009.397	31.906.148.920
Chi phí vật liệu quản lý	773.400.796	1.422.577.179
Chi phí hội họp, khánh tiết	4.382.251.394	12.355.475.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.920.395.630	3.745.188.652
Chi phí công tác phí	2.654.205.610	3.432.550.227
Chi phí thuê văn phòng	7.227.363.109	6.887.092.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.698.299.704	7.318.795.206
Chi phí khác	10.661.616.343	5.819.174.506
TỔNG CỘNG	**415.414.879.454**	**421.101.729.943**

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**1.217.707.855**	**296.464.475**
Các khoản khác	1.217.707.855	296.464.475
Chi phí khác	**2.929.282.199**	**4.127.118.886**
Các khoản khác	2.929.282.199	4.127.118.886
LỢI NHUẬN KHÁC	**(1.711.574.344)**	**(3.830.654.411)**

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	166.816.536.350	173.360.529.847
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.120.654.338	1.439.216.804
TỔNG CỘNG	**168.937.190.688**	**174.799.746.651**

28.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	*01/01/2018*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.484.633.846	34.929.597.381
TỔNG CỘNG	**30.484.633.846**	**34.929.597.381**

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	*01/01/2018*
Ngoại tệ		
USD	67.943,14	48.734,62
EUR	15.001,40	12.243,64

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	30.977.100	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	2.843.688.139	13.543.926.833
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.531.578.840	440.373.573
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	300.630.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	1.914.473.550	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	663.152.413	5.613.366.941
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	348.428.967.535	1.205.448.082.564
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	6.104.786.802	2.531.817.156
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	2.603.684.028	667.086.134
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	21.447.901.586	13.417.740.094
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	4.345.101.461	5.552.101.006
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	2.806.902.343	2.679.450.878
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	7.550.653.373	7.915.048.569
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	5.555.765.744	3.933.250.925
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	-	617.388.182
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	902.248.135	2.589.344.877
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	2.566.062.400	4.420.972.066
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	3.423.129.022	10.918.868.380
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	3.477.991.115	3.653.742.102
	416.497.693.586	**1.283.942.560.280**

	30/06/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348.251.904	348.251.904
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.659.200	1.659.200
	354.184.020	**354.184.020**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	15.135.816.682	345.816.682
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	1.380.600.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	-	1.113.128.681
Công Ty CP Rượu Bình Tây	11.565.945.479	14.565.945.479
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	3.448.200.000	6.896.400.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	24.760.000.000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	18.760.000.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	12.667.977.950	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	-	5.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	10.800.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	-	40.500.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	43.200.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	71.570.880.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	54.029.700.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	72.378.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	-	36.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	36.261.000.000
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	4.721.175.021	1.548.933.438
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	5.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	4.154.427.650	1.122.478.438
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	86.345.723.393	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	14.426.044.500	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	2.683.916.000	612.242.386
	457.169.660.218	**699.115.858.647**
Dài hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
	328.073.502.218	**328.073.502.218**

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	16.333.894.115	6.237.778.800
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	27.916.422.710	48.481.610.210
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	12.652.407.480	43.494.775.080
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	9.245.069.790	6.992.501.010
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	36.014.357.929	28.545.202.840
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	23.303.297.930	28.500.230.440
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.601.538.896	14.496.449.272
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	6.972.480.072	38.335.313.745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	13.743.804.463	35.946.277.635
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	15.775.849.446	72.045.924.191
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	10.371.070.164	14.420.626.338
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	3.903.498.119	25.776.883.541
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	4.149.014.946	18.125.960.031
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	18.051.953.256	27.419.874.358
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	17.950.997.782	38.102.542.531
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	17.934.115.291	41.616.668.462
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	2.524.466.053	2.364.866.360
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	15.520.164.550	4.573.218.320
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	25.597.417	29.677.705.911
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	21.285.936.650	6.609.147.600
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	13.963.400.000	18.798.124.576
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	14.192.494.800	19.571.068.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	59.510.550
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	12.880.514.240	24.891.438.000
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	8.835.467.300	8.883.110.870
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	194.527.145.811	262.095.508.855
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	13.954.600.000	21.639.640.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	39.965.286.350	56.286.113.565
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	46.780.486.060	32.631.733.090
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	15.694.752.700	18.116.463.860
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	14.376.124.400	29.045.628.311
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	22.086.750.785	8.908.347.338
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	36.914.389.050	31.049.297.290
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	19.279.354.600	10.606.197.800
	729.726.703.155	**1.074.345.738.780**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả khác		
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	13.081.130.680	84.476.384.311
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	5.429.478.856	6.240.050.147
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	4.546.196.879	5.224.902.289
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	39.282.868
	26.532.117.073	**99.416.647.405**

Nguyễn Văn Hòa	Nguyễn Tiến Dũng	Teo Hong Keng	Nguyễn Thành Nam
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc Phụ trách Kế toán, Tài chính và Hỗ trợ	Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018